

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 72/2022/DS - PT

Ngày: 26/9/2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Quý Sửu và bà Nguyễn Minh Lý

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Bảo Vĩnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:

Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 28/2022/TLPT - DS ngày 05 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS - ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/QĐPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị S, sinh năm 1922 (đã chết)

Địa chỉ: Xóm TC, xã MY, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Nguyễn Thị S:

1.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Xóm TC, xã MY, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

1.2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Tổ dân phố Mới, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Xóm ĐC, xã MY, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

1.4. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Xóm TC, xã MY, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

1.5. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Xóm CG, xã VY, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

1.6. Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Xóm LG , xã MY , huyện ĐT , tỉnh Thái Nguyên.

1.7. Nguyễn Văn H2, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Xóm TC, xã MY , huyện ĐT , tỉnh Thái Nguyên.

1.8. Nguyễn Văn T, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Xóm TC, xã MY , huyện ĐT , tỉnh Thái Nguyên.

(ông B, ông H, bà Th, ông H2 ủy quyền cho bà N. Văn bản ủy quyền ngày 10/9/2020; Bà H1, bà Th1, ông T ủy quyền cho bà N. Văn bản ủy quyền ngày 05/5/2020) (bà N có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1967 (có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: Xóm ĐP , xã MY , huyện ĐT , tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Công G, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Dương Tuấn Giang, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên (có mặt tại phiên tòa).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện ĐT , tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang H3, chức vụ Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐT (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1979 (vợ ông L vắng mặt, ủy quyền cho ông L, văn bản ủy quyền ngày 20/5/2021).

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Dương Thị H4;

Địa chỉ: Xóm TC, xã MY , huyện ĐT , tỉnh Thái Nguyên.

4.2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Xóm ĐP , xã MY , huyện ĐT , tỉnh Thái Nguyên.

4.3. Ông Dương Văn C, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Xóm TC, xã MY , huyện ĐT , tỉnh Thái Nguyên.

4.4. Nguyễn Văn M, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Xóm TC, xã MY , huyện ĐT , tỉnh Thái Nguyên. (những người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Năm 1979 bố đẻ bà (cụ Nguyễn Văn T2) khai phá phần diện tích hiện nay đang tranh chấp với ông Nguyễn Văn L, có trồng tre, sau đó trồng xoan, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không nhớ năm vì bìa đỏ bị mối xông, thửa này tự kê khai, diện tích 700m² đất trống. Năm 2012 anh L khai phá vào đất nhà bà, và đổ đất vào đất nhà bà, và còn trồng cây trên đất nhà bà. Phần diện tích đất này vẫn thuộc quyền sử dụng của gia đình nhà bà vì bà có sổ đỏ theo quy định, nếu anh L có bìa đỏ, bìa đá, bìa xanh thì bà nhường cho anh L làm, nếu anh không có bìa đỏ, bìa xanh, bìa đá như gia đình bà thì bà đề nghị anh L trả lại diện tích đất

cho gia đình bà, bà không nhất trí đền bù những cây cối, hoa màu anh L trồng trên đất nhà bà, không nhất trí thanh toán tiền công sức gia đình anh L đã tôn tạo đất. Bà xác định toàn bộ cây cối hoa màu trên đất là thuộc quyền sở hữu của nhà anh L vì do vợ chồng anh L trồng và toàn bộ đất do gia đình nhà anh L đổ đất để cải tạo bãi đất vì trước đó là bãi soi.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L, khai: Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp do bố mẹ ông khai phá từ năm 1978, khi đó là bãi Soi, bãi bồi giáp phía bờ suối, bố mẹ ông đã trồng tre, trồng khoai, sắn và một số cây bạch đàn. Năm 1996 bố ông đã chia cho ông thửa đất này và một số thửa đất bên cạnh. Năm 1997 ông có trồng xoan, keo và năm 1999 ông đã có đơn lên UBND xã MY xin nhận đất, nhận rừng để quản lý sử dụng. Năm 2003 đoàn đo đạc của cấp trên về đo đạc diện tích 1.702m^2 số thửa 234 tờ bản đồ số 01 đứng tên ông. Năm 2010 có dự án xây bờ kè chống xói lở của bờ suối thì Đảng ủy, UBND xã MY và các ban ngành của xã, xóm có xuống gia đình ông vận động hiến đất, gia đình ông đã tự nguyện hiến 148m^2 đất và 25 cây gỗ xoan đường kính từ 20 - 25cm, 31 cây tre có biên bản cụ thể. Sau đó ông khai thác hết bãi xoan và keo rồi thuê máy múc múc hết gốc xoan, keo và san phẳng đất. Đến năm 2011 anh H2 là em trai của bà N còn đổ thêm đất cho gia đình ông, cuối năm 2012 ông gieo hạt chè. Quá trình sử dụng từ năm 1996 đến năm 2016 vợ chồng ông khai phá, dọn đá, cải tạo bãi đất trồng cây chăm sóc khai thác ổn định phía gia đình bà N không có ý kiến gì. Năm 2016 bà S (là mẹ đẻ của bà N) ra nhận đất và xảy ra tranh chấp, bà S gửi đơn ra Tòa án đề nghị giải quyết. Ông xác định phần diện tích đất tranh chấp của gia đình ông có diện tích 1.702m^2 số thửa 234 tờ bản đồ số 01 nên ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S.

UBND huyện ĐT trình bày: Thửa đất được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T2 thể hiện là thửa tự khai, diện tích 700m^2 (đất trống). Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có bản đồ thể hiện vị trí thửa đất, không được đo đạc vẽ sơ đồ vị trí diện tích đất, ông Toàn chỉ thực hiện tự kê khai diện tích đất xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay trong sổ quản lý ruộng đất xã MY cũng chỉ thể hiện 700m^2 đất trống không ghi số tờ bản đồ, số thửa, vị trí đất, tổng diện tích được cấp 7.887m^2 , do đó UBND huyện ĐT không có cơ sở đối chiếu với bản đồ địa chính để xác định được vị trí, ranh giới thửa đất tự khai trên bản đồ địa chính và thực địa. UBND huyện đề nghị Tòa án nhân dân huyện ĐT căn cứ vào nguồn gốc, quá trình sử dụng, hiện trạng sử dụng để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐT phát biểu ý kiến gia đình bà N không sử dụng mảnh đất đang tranh chấp còn gia đình ông L lại sử dụng liên tục từ năm 1997 đến khi tranh chấp xảy ra. Lời khai của ông L phù hợp với lời khai của những người làm chứng. Diện tích đất tranh chấp không có số

thửa, không có vị trí cụ thể nên chưa đủ căn cứ để xác định diện tích đất trồng chính là diện tích tranh chấp. Bản thân những người làm chứng xác định nhà bà N có khai phá diện tích đất gần khu vực đất tranh chấp không phải vị trí đất ông L đang sử dụng. Trong quá trình xác minh UBND xã MY cũng không xác định được diện tích 700m² đất tự khai của bà S ở vị trí nào. Ngoài ra một số hộ dân xung quanh diện tích đất đang tranh chấp cũng có những diện tích đất trồng không có sổ thửa, không có sổ tờ bản đồ hay vị trí nào. Đại diện chính quyền xã xác định không nắm được vị trí, sổ thửa, sổ tờ bản đồ nào như trường hợp diện tích đất đang tranh chấp giữa ông L và bà N. Như vậy chưa đủ căn cứ chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Với nội dung nêu trên tại bản án số 03/2022/DS - ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà S và người được ủy quyền bà Nguyễn Thị N).

Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L1 trả cho bà Nguyễn Thị N (người kế thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà S và người được ủy quyền) diện tích 702.4m² đất trồng cây lâu năm (có sơ đồ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị N người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm thanh toán (trả) cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L1 số tiền là 39.116.600 đ giá trị tiền cây cối, hoa màu, tiền đồ đất và công sức cải tạo đất trên phần diện tích đất.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 06/6/2022 ông L có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm công nhận phần diện tích đất tranh chấp 700m² nằm trong tổng diện tích 1.192,3m² thuộc thửa số 383 tờ bản đồ địa chính số 12 cho gia đình ông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông L vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn; Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1]. Phần diện tích đất 700m² mà giữa cụ Nguyễn Thị S nay là bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn L có tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích là 702,4m² trong tổng diện tích 1.702m², thuộc thửa 234 tờ bản đồ số 1, diện tích đất 1.702m² đã được đo đạc bản đồ lâm nghiệp năm 2003 thể hiện tên ông Nguyễn Văn L. Năm 2015 đo đạc bản đồ địa chính thể hiện là thửa 383 diện tích 1.192,3m² tờ bản đồ địa chính số 12 vẫn đứng tên ông Nguyễn Văn L.

[2] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất tranh chấp: Phía bà Nguyễn Thị N xác định diện tích đất 700m² có nguồn gốc do bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn T2 và

cụ Nguyễn Thị S khai phá vào năm 1979. Sau khi khai phá có trồng tre, trồng xoan, sử dụng ổn định và tự kê khai đã được UBND huyện ĐT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không nhớ năm vì giấy bị mối xông mất phần năm cấp. Phần đất tranh chấp là đất trống có diện tích 700m^2 (tự kê khai) còn phía ông Nguyễn Văn L xác định nguồn gốc 700m^2 đất mà gia đình bà N đang tranh chấp với gia đình nhà ông nằm trong tổng diện tích 1.702m^2 có nguồn gốc của bố mẹ ông khai phá năm 1978 khi đó là bãi soi, bãi bồi giáp phía bờ suối, bố mẹ ông đã trồng tre, trồng khoai, sắn và một số cây bạch đàn. Năm 2003-2004 đã được đo đạc bản đồ lâm nghiệp thể hiện là thửa 234 tờ bản đồ số 1, diện tích 1.702m^2 đứng tên ông. Đến năm 2010 thì UBND xã MY đã vận động gia đình ông hiến đất để xây kè chống xói lở. Gia đình ông đã hiến 148m^2 đất và 25 cây xoan, 31 cây tre. Năm 2015 đo đạc bản đồ địa chính vẫn tên ông và lúc này là thửa 383 diện tích $1.192,3\text{m}^2$ tờ bản đồ địa chính số 12.

[3] Tại công văn số 252/UBND-TNMT ngày 29/12/2021 của UBND huyện ĐT có quan điểm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Toàn bố bà N số phát hành 771365 vào sổ số 190, tổng diện tích được cấp 7.887m^2 cấp năm 1993. Trong sổ không thể hiện chi tiết các thửa đất. Thửa đất đang tranh chấp với ông L là do ông Toàn tự kê khai, diện tích 700m^2 (đất trống) tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có bản đồ thể hiện vị trí thửa đất, không được đo đạc vẽ sơ đồ vị trí diện tích đất. Hiện nay trong sổ quản lý ruộng đất xã MY cũng chỉ thể hiện 700m^2 đất trống không ghi số tờ bản đồ, số thửa, vị trí đất, do đó UBND huyện ĐT không có cơ sở đối chiếu với bản đồ địa chính để xác định được vị trí, ranh giới thửa đất tự khai trên bản đồ địa chính và thực địa của bố bà N. Đề nghị Tòa án căn cứ vào nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật (BL 247).

[4] Tại biên bản xác minh ngày 24/8/2021 của Tòa án huyện với ông Nguyễn Ngọc L2 cán bộ địa chính xã cho biết theo bản đồ đất lâm nghiệp năm 2004 do Sở tài nguyên Môi trường trực tiếp đi đo đạc thể hiện thửa 234 tờ số 1 chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn L diện tích 1.702m^2 .

[5] Tại đơn xin nhận đất, nhận rừng để quản lý và sử dụng của ông L ngày 20/12/1999 thể hiện diện tích 1800m^2 địa điểm Bãi soi Đá do suối bồi đắp, gia đình đang cải tạo trồng keo, xoan lấy gỗ giáp bờ suối cái... Đơn được UBND xã MY xác nhận (BL131).

[6] Tại biên bản hòa giải ngày 15/6/2016 bà N thừa nhận phần diện tích tranh chấp anh L đã trồng chè được 4 năm và đã cho thu hoạch ngoài ra anh L còn trồng một số cây xoan (BL43). Như vậy giữa biên bản hòa giải và lời khai tại cấp phúc thẩm cũng như sơ thẩm bà N đều khai diện tích đất trống mà bố bà là cụ Toàn được cấp bìa đỏ năm 1993 bà vẫn sử dụng liên tục là không đúng với diện tích hiện nay bà và ông L đang tranh chấp, còn ông L khai ông được bố mẹ để cho

từ những năm 1996-1997 và ông sử dụng trồng tre, xoan và năm 2010 hiến đất cho UBND xã làm bờ kè chống xói lở đất đến năm 2011-2012 cải tạo trồng chè là hoàn toàn đúng vì bà N cũng thừa nhận. Bản thân cụ S trước đây và bây giờ là bà N đi khởi kiện nhưng không chứng minh được diện tích 700m² đất trồng của gia đình bà ở đâu? UBND xã là nơi quản lý đất đai cơ sở cũng không nắm được và cũng không thể đối chiếu trên bản đồ với thực địa nên không có căn cứ khẳng định diện tích 700m² mà hai gia đình đang tranh chấp là của ai. Còn về mặt thực tế thì gia đình ông L là người sử dụng từ những năm 1997 đến khi xảy ra tranh chấp vào năm 2014.

[7] Xét quá trình sử dụng thửa đất 234 theo bản đồ lâm nghiệp năm 2004 có diện tích 1702m² và theo bản đồ địa chính năm 2015 có diện tích 1.192,3m² đều được đứng tên ông L từ năm 2004. Ông L sử dụng diện tích đất này từ những năm 1997 có trồng tre, xoan và cây bạch đàn và đã thu hoạch sau đó năm 2010 hiến một phần đất có tài sản là cây cối, hoa màu cho UBND xã MY để làm bờ kè chống xói mòn lở suối (BL137) vì vậy khi đo đạc bản đồ địa chính năm 2015 diện tích còn lại 1.192,3m². Năm 2012-2013 ông L cải tạo đất để trồng chè thì phát sinh tranh chấp với cụ S nay là bà N, năm 2014 cụ S có đơn khởi kiện đòi diện tích 700m² trong tổng số 1.702m² đất thuộc thửa 234 đứng tên ông L năm 2004 nay theo bản đồ địa chính thuộc thửa 383 diện tích 1.192,3m² vẫn đứng tên ông L năm 2015 là không có căn cứ, cần bác đơn khởi kiện của cụ S nay là bà N vì khởi kiện không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của cụ S nay là bà N chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bố bà N là cụ Toàn được cấp năm 1993 diện tích tự kê khai là đất trồng không có số thửa, không có số tờ bản đồ chỉ có diện tích 700m² lại là đất cấp tạm thời để cho rằng diện tích đất này của cụ S và buộc ông L phải trả lại cho cụ S nay là bà N đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ S là không đúng. Cần chấp nhận đơn kháng cáo của ông L sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của cụ S và người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ S. Ông L không có đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án Công nhận quyền sử dụng thửa đất số 234 theo bản đồ lâm nghiệp năm 2004 có diện tích 1.702m² và theo bản đồ địa chính năm 2015 có diện tích 1.192,3m² là của ông nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tại cấp sơ thẩm ông L có đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường tài sản trên đất cho ông, thì đây không phải là yêu cầu phản tố bù trừ nghĩa vụ được quy định tại Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm cho ông L nộp tiền tạm ứng án phí phản tố và thụ lý là không đúng quy định của pháp luật.

[8] Về chi phí tố tụng và án phí: Do yêu cầu khởi kiện của cụ S không được chấp nhận nên số tiền chi phí thẩm định đo đạc mà bà N đã chi phí thì bà N phải tự chịu. Về án phí miễn án phí cho bà N, vì bà N là người cao tuổi, bà N được trả lại

500.000đ (năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 09/5/2016. Ông L không phải chịu án phí phúc thẩm và án phí phản tố được trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phản tố theo biên lai thu ngày 14/7/2021 và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu ngày 08/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐT .

[9] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của cụ S và người được ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ S bà Nguyễn Thị N là có căn cứ.

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 03/2022/DS - ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện ĐT , tỉnh Thái Nguyên. Bác yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị S và người được ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ S là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L; Sửa bản án sơ thẩm số: 03/2022/DS - ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện ĐT , tỉnh Thái Nguyên.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị S và người được ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ S là bà Nguyễn Thị N về việc buộc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L1 trả cho bà Nguyễn Thị N người được ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ S diện tích 702.4m² đất trồng cây lâu năm (có sơ đồ kèm theo bản án).

2. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 3.422.000đ (ba triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đạc đất (đã chi phí xong).

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị N người được ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Được trả lại số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011204, ngày 04/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐT .

- Ông Nguyễn Văn L, không phải chịu tiền án phí phúc thẩm và án phí phản tố. Được trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng phản tố theo biên lai thu số 0013873 ngày 14/7/2021 và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0003942 ngày 08/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐT .

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện ĐT ;
- Chi cục THADS huyện ĐT ;
- UBND huyện ĐT ;
- UBND xã MY ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa dân sự

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quế